

Số: 19/CBTT-CNG.HĐQT

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

V/v: Báo cáo tài chính quý 1/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

- Tên tổ chức:
 - Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
 - Mã chứng khoán: CNG
 - Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
 - Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
 - Email: info@cngvietnam.com
- Nội dung công bố thông tin:
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1/2025.
(Chi tiết như đính kèm)
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/4/2025 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; CBTT.01.



Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thực



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I - NĂM 2025**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.032.832.291.721	1.125.717.237.894
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			311.497.630.646	340.698.322.731
1. Tiền	111	4.	30.497.630.646	39.698.322.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.000.000.000	301.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		34.288.000.000	50.288.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	34.288.000.000	50.288.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		603.321.052.893	639.431.313.508
1. Phải thu của khách hàng	131		579.832.378.444	635.599.870.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.321.933.786	1.021.822.883
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	22.166.740.663	2.809.620.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	7.	68.156.273.440	67.785.196.941
1. Hàng tồn kho	141		72.545.000.564	72.173.924.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.388.727.124)	(4.388.727.124)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		15.569.334.742	27.514.404.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.601.156.641	18.250.718.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		968.178.101	6.522.356.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a.	-	2.741.329.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.438.523.872	240.014.065.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529.700.000	529.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		529.700.000	529.700.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		216.029.338.074	210.094.301.554
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	180.852.782.154	174.148.258.233
- Nguyên giá	222		1.229.794.419.252	1.211.747.503.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.048.941.637.098)	(1.037.599.244.876)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	35.176.555.920	35.946.043.321
- Nguyên giá	228		48.885.726.700	48.885.726.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.709.170.780)	(12.939.683.379)
III. Bất động sản đầu tư	230	10.	10.955.177.567	11.078.218.259
- Nguyên giá	231		12.439.333.508	12.439.333.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.484.155.941)	(1.361.115.249)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		2.292.157.149	12.094.477.744
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.292.157.149	12.094.477.744
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9.632.151.082	6.217.367.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.972.490.051	4.346.159.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	5.659.661.031	1.871.208.672
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.272.270.815.593	1.365.731.303.230

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		639.963.655.150	734.765.500.056
I. NỢ NGẮN HẠN	310		600.406.959.530	714.563.560.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		467.267.715.636	627.206.698.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		697.700.441	91.894.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b.	5.559.837.836	1.998.046.863
4. Phải trả người lao động	314		20.470.528.071	28.537.181.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.381.322.247	25.020.114.911
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12c.	4.632.050.390	2.220.018.975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32.314.705.319	25.762.705.319
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.083.099.590	3.726.899.590
II. NỢ DÀI HẠN	330		39.556.695.620	20.201.939.300
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.705.670.125	1.142.407.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36.326.296.495	17.534.802.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.524.729.000	1.524.729.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		632.307.160.443	630.965.803.174
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	13.	632.307.160.443	630.965.803.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.996.250.000	350.996.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ khác	420		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.760.094.103	154.760.094.103
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.858.406.340	123.517.049.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		123.517.049.071	123.517.049.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1.341.357.269	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.272.270.815.593	1.365.731.303.230

Vũng tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	850.284.352.286	631.424.291.153	850.284.352.286	631.424.291.153
2. Doanh thu thuần	10		850.284.352.286	631.424.291.153	850.284.352.286	631.424.291.153
3. Giá vốn hàng bán	11		799.243.263.536	601.231.863.625	799.243.263.536	601.231.863.625
4. Lợi nhuận gộp	20		51.041.088.750	30.192.427.528	51.041.088.750	30.192.427.528
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	632.909.175	1.153.107.867	632.909.175	1.153.107.867
6. Chi phí tài chính	22	16.	1.278.945.400	948.237.292	1.278.945.400	948.237.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.105.984.134	839.659.432	1.105.984.134	839.659.432
7. Chi phí bán hàng	24		18.284.976.390	6.594.971.021	18.284.976.390	6.594.971.021
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.195.259.455	21.890.052.137	30.195.259.455	21.890.052.137
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.914.816.680	1.912.274.945	1.914.816.680	1.912.274.945
10. Thu nhập khác	31		-	3.341.760	-	3.341.760
11. Chi phí khác	32		7.920	486.093	7.920	486.093
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.920)	2.855.667	(7.920)	2.855.667
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.914.808.760	1.915.130.612	1.914.808.760	1.915.130.612
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.	4.361.903.850	15.284.125	4.361.903.850	15.284.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.788.452.359)	562.320.722	(3.788.452.359)	562.320.722
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.341.357.269	1.337.525.765	1.341.357.269	1.337.525.765

Vũng tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.914.808.760	1.915.130.612
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.234.920.315	9.337.614.040
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	96.866
Thu nhập từ tiền gửi	05	(360.547.068)	(770.941.743)
Chi phí lãi vay	06	1.105.984.134	839.659.432
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.895.166.141	11.321.559.207
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43.902.444.823	(16.258.605.582)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(371.076.499)	(2.419.980.052)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(122.917.500.032)	(73.903.140.923)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.023.231.291	3.064.915.647
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.051.926.853)	(935.866.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.754.545.856)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.643.800.000)	(2.976.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.163.461.129)	(83.861.663.619)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(8.244.595.548)	(19.630.130.273)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	-
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	16.000.000.000	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	863.870.597	117.178.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.619.275.049	(19.512.952.191)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.839.493.995	8.295.840.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.496.000.000)	(5.768.000.000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.343.493.995	2.527.840.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.200.692.085)	(100.846.775.810)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	340.698.322.731	317.304.636.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(96.866)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	311.497.630.646	216.457.763.801

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025
Giám Đốc

Trần Ngọc Lan

Phạm Thị Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”) với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 275 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo tỷ lệ khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Từ năm 2024, Công ty cũng thực hiện khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng cho máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng trong hoạt động bán khí LNG.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-3-2025	31-12-2024
	VND	VND
Tiền mặt	315.565.214	133.365.152
Tiền gửi ngân hàng	30.182.065.432	39.564.957.579
Các khoản tương đương tiền	281.000.000.000	301.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
	311.497.630.646	340.698.322.731

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.2% đến 2,7%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31-3-2025	31-12-2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	34.288.000.000	50.288.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
	34.288.000.000	50.288.000.000

Các khoản đầu tư tài chính thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng (trên 3 tháng) với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 2.9% đến 4.6%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31-3-2025	31-12-2024
	VND	VND
Lãi dự thu	158.006.619	661.330.148
Tạm ứng	166.381.911	379.750.000
Ký quỹ, ký cược	347.752.600	368.443.000
Thuế giá trị gia tăng		
Phải thu khác	21.494.599.533	1.400.096.892
	22.166.740.663	2.809.620.040

7. HÀNG TỒN KHO

	31-3-2025	31-12-2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	54.590.696.735	54.780.492.518
Thành phẩm	15.195.494.707	13.111.957.995
Công cụ, dụng cụ	260.023.192	296.616.705
Hàng hóa	2.498.785.930	3.984.856.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(4.388.727.124)	(4.388.727.124)
	68.156.273.440	67.785.196.941

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	68.789.435.065	672.238.608.495	450.960.269.723	19.759.189.826	1.211.747.503.109
Tăng trong năm	1.081.201.218	16.838.437.652	-	127.277.273	18.046.916.143
Giảm trong năm					-
Tại ngày 31/03/2025	69.870.636.283	689.077.046.147	450.960.269.723	19.886.467.099	1.229.794.419.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	14.046.385.239	579.149.113.167	431.436.375.182	12.967.371.288	1.037.599.244.876
Khấu hao tăng trong năm	729.727.947	7.923.666.535	1.536.036.456	1.152.961.284	11.342.392.222
Khấu hao giảm trong năm					-
Tại ngày 31/03/2025	14.776.113.186	587.072.779.702	432.972.411.638	14.120.332.572	1.048.941.637.098

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	54.743.049.826	93.089.495.328	19.523.894.541	6.791.818.538	174.148.258.233
Tại ngày 31/03/2025	55.094.523.097	102.004.266.445	17.987.858.085	5.766.134.527	180.852.782.154

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 với giá trị là 969.324.729.850 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	39.798.000.000	9.087.726.700	48.885.726.700
Tăng trong năm			-
Tại ngày 31/03/2025	39.798.000.000	9.087.726.700	48.885.726.700

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025	7.765.463.424	5.174.219.955	12.939.683.379
Khấu hao tăng trong năm	242.670.732	526.816.669	769.487.401
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/03/2025	8.008.134.156	5.701.036.624	13.709.170.780

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	32.032.536.576	3.913.506.745	35.946.043.321
Tại ngày 31/03/2025	31.789.865.844	3.386.690.076	35.176.555.920

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 với giá trị là 3.705.926.700 đồng.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Diện tích văn phòng cho thuê	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	12.439.333.508	12.439.333.508
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2025	12.439.333.508	12.439.333.508

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025	1.361.115.249	1.361.115.249
Khấu hao tăng trong năm	123.040.692	123.040.692
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2025	1.484.155.941	1.484.155.941

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	11.078.218.259	11.078.218.259
Tại ngày 31/03/2025	10.955.177.567	10.955.177.567

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	<u>31-3-2025</u>	<u>31-12-2024</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.659.661.031	1.871.208.672
12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>31-3-2025</u>	<u>31-12-24</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.741.329.751
	<u>-</u>	<u>2.741.329.751</u>
12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	<u>31-3-2025</u>	<u>31-12-2024</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.404.337.687	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.534.926.050	1.998.046.863
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.620.574.099	-
	<u>5.559.837.836</u>	<u>1.998.046.863</u>
Cổ phiếu	<u>31-3-2025</u>	<u>31-12-2024</u>
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.625	35.099.625
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.298	35.099.298
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>
Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.		
12c. Phải trả khác	<u>31-3-2025</u>	<u>31-12-2024</u>
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả khác	4.632.050.390	2.220.018.975
	<u>4.632.050.390</u>	<u>2.220.018.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	350.996.250.000		1.695.680.000		-		(3.270.000)		121.679.476.456		30.752.237.211		97.514.862.405		602.635.236.072	
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-		-		-		-		-		97.514.862.405		(97.514.862.405)		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		90.989.398.177		90.795.554.158	
Cổ tức trả bằng tiền	-		-		-		-		-		(42.119.157.600)		-		(42.119.157.600)	
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu	-		-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối quỹ	-		-		-		-		33.080.617.647		(39.911.187.833)		(13.709.103.289)		(20.539.673.475)	
Số dư tại ngày 31/12/2024	350.996.250.000		1.695.680.000		-		(3.270.000)		154.760.094.103		46.236.754.183		77.280.294.888		630.965.803.174	
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-		-		-		-		-		77.280.294.888		(77.280.294.888)		-	
Lợi nhuận quý 1 năm 2025	-		-		-		-		-		-		1.341.357.269		1.341.357.269	
Cổ tức phải trả bằng tiền	-		-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối quỹ	-		-		-		-		-		-		-		-	
Số dư tại ngày 31/03/2025	350.996.250.000		1.695.680.000		-		(3.270.000)		154.760.094.103		123.517.049.071		1.341.357.269		632.307.160.443	



14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
- Doanh thu bán khí CNG	758.401.033.900	592.594.612.958
- Doanh thu bán khí LNG	22.762.161.004	37.108.160.394
- Doanh thu bán khí LPG	67.181.162.748	716.318.137
- Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	791.456.250	732.236.700
- Doanh thu khác	1.148.538.384	272.962.964
	850.284.352.286	631.424.291.153

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	632.909.175	1.153.107.867
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Thu nhập từ bán cổ phiếu		
	632.909.175	1.153.107.867

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.105.984.134	839.659.432
Khác	172.961.266	108.577.860
	1.278.945.400	948.237.292

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	651.428.627.678	477.632.697.743
Chi phí nhân viên	33.741.219.310	21.514.689.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.234.920.315	9.337.614.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.434.745.479	109.525.168.606
Chi phí khác	15.883.986.599	11.706.716.832
	847.723.499.381	629.716.886.783

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.361.903.850	15.284.125

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Giá trị ghi sổ	
	31-3-2025	31-12-2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.497.630.646	340.698.322.731
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	601.999.119.107	638.409.490.625
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	543.977.622	529.700.000
	914.040.727.375	979.637.513.356
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	68.641.001.814	43.297.507.819
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	471.899.766.026	629.426.717.727
Chi phí phải trả	67.381.322.247	25.020.114.911
	607.922.090.087	697.744.340.457

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC KHOẢN CHI CHO NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Lương và các quyền lợi góp khác	3.229.316.490	2.427.152.429
	<u>3.229.316.490</u>	<u>2.427.152.429</u>

Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong Quý 1- năm 2025 như sau:

Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc	2.213.067.464	1.695.416.577
Nguyễn Thị Hồng Hải- Chủ tịch	629.957.298	483.198.023
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập	36.000.000	36.000.000
Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm giám đốc	626.666.389	479.902.569
Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	459.535.525	344.919.356
Bùi Văn Đán - Thành viên	460.908.252	351.396.629
Ban Kiểm soát	301.815.720	95.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban Kiểm soát (từ 12 tháng 9 năm 2024)	239.815.720	-
Nguyễn Quang Bá - Trưởng ban (tới hết 11 tháng 9 năm 2024)	-	33.000.000
Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	35.000.000	35.000.000
Đinh Văn Quảng - Thành viên	27.000.000	27.000.000
Các Phó Giám đốc	714.433.306	636.735.852
Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	428.438.047	311.569.004
Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc (tới hết 14 tháng 7 năm 2024)	0	325.166.848
Vũ Duy Đông - Phó Giám đốc (từ 02 tháng 8 năm 2024)	285.995.259	-

THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

21. Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ

Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
Công ty mẹ
Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

C CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Mua hàng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	384.212.010.648	334.167.068.047
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	187.966.218.375	110.267.513.625
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh	55.701.881.080	35.472.471.269
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	3.249.910.000	4.321.770.596
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	2.176.669.640	1.757.720.560
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3.588.006.075	4.082.182.040
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông	371.187.000	371.187.000
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	193.605.798	159.626.358
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	218.522.951	96.570.504
- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
Các khoản phải trả khác	31-3-2025	31-3-2024
	VND	VND
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	21.213.702.528	29.473.539.191
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	14.844.314.174	11.880.593.076
- CN CTCP vận tải dầu khí Đông Dương Tại Tp.HCM	218.080.000	-
Các khoản phải thu	31-3-2025	31-3-2024
	-	-
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)		
Các khoản phải trả	31-3-2025	31-3-2024
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	271.532.851.824	311.284.913.704
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	62.310.891.464	65.201.923.394
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	54.214.993.090	119.438.266.958
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.474.493.760	1.612.708.920
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1.529.437.124	1.892.661.470
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3.331.553.828	2.694.564.849
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	387.950.284	133.627.320
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-

C CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

	71.411.211	50.639.748
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	809.525	1.034.972.641
- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	-

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Vũng tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Vũ Văn Thực

